

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: Phòng E302

Môn thi: Kỹ năng nói

Ca thi: 13h00

Ngày thi: 23/03/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0001	Đặng Đức	Anh	14/7/1999				
2	TA0002	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999				
3	TA0003	Hoàng Hà	Anh	15/2/2000				
4	TA0004	Lê Hoàng	Anh	24/7/1999				
5	TA0005	Nguyễn Phương	Anh	17/8/1999				
6	TA0006	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/10/2000				
7	TA0007	Nguyễn Thị Vân	Anh	7/3/2000				
8	TA0008	Phạm Cường	Anh	17/9/1999				
9	TA0009	Trần Đức	Anh	29/11/1999				
10	TA0010	Trần Tiến	Anh	24/2/1999				
11	TA0011	Vũ Thị Quỳnh	Anh	13/12/2022				
12	TA0012	Khổng Ngọc	Ánh	21/6/1999				
13	TA0013	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	1/4/1999				
14	TA0014	Nguyễn Thanh	Bắc	28/6/1999				
15	TA0015	Bùi Văn	Ban	15/7/1999				
16	TA0016	Đỗ Văn	Bảng	02/07/1992				
17	TA0017	Nguyễn Đức	Bảo	16/11/1999				
18	TA0018	Dương Thị Thanh	Bình	8/1/2000				
19	TA0019	Trần Thị	Bình	5/5/2000				
20	TA0020	Vũ Quang	Bình	7/11/1999				
21	TA0021	Trương Minh	Châu	13/6/1999				
22	TA0022	Lê Khánh	Chi	30/12/2000				
23	TA0023	Cao Văn	Chiến	3/8/1999				
24	TA0024	Đỗ Đức	Chính	2/6/1999				
25	TA0025	Lê Quốc	Chỉnh	21/9/1999				
26	TA0026	Khúc Duy	Chuẩn	14/7/1999				
27	TA0027	Nguyễn Duy	Chung	27/2/1999				
28	TA0028	Nguyễn Đình	Chương	25/11/1999				
29	TA0029	Nguyễn Kim	Cương	28/4/1999				
30	TA0030	Lê Việt	Cường	6/1/1999				
31	TA0031	Nguyễn Duy	Cường	25/7/1999				
32	TA0032	Nguyễn Hữu	Cường	22/2/1998				
33	TA0033	Nguyễn Văn	Cường	18/11/1999				

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
34	TA0034	Đinh Văn	Đại	20/06/1977				
35	TA0035	Nguyễn Đình	Đại	24/11/1999				
36	TA0036	Nguyễn Viết Hải	Đăng	20/11/1999				
37	TA0037	Bùi Văn	Đạt	18/11/1999				
38	TA0038	Đỗ Tuấn	Đạt	8/7/1999				
39	TA0039	Nguyễn Hữu	Đạt	9/7/1999				
40	TA0040	Phạm Tiến	Đạt	10/3/1999				
41	TA0041	Tô Ngọc	Dậu	4/5/1999				
42	TA0042	Vũ Hoàng	Diệu	21/11/1999				
43	TA0043	Lê Nguyễn Bảo	Đức	29/12/2000				
44	TA0044	Nguyễn Minh	Đức	2/2/1999				
45	TA0045	Nguyễn Minh	Đức	13/10/1989				
46	TA0046	Nguyễn Nghiêm	Đức	28/3/1999				
47	TA0047	Phạm Anh	Đức	20/3/1999				
48	TA0048	Phạm Việt	Đức	30/09/1992				
49	TA0049	Đinh Quang	Dũng	31/7/1999				
50	TA0050	Nghiêm Tuấn	Dũng	29/11/1999				
51	TA0051	Vũ Văn	Dũng	05/08/1983				
52	TA0052	Đoàn Hải	Dương	29/1/1999				
53	TA0053	Lê Ngọc	Dương	24/05/2000				
54	TA0054	Nguyễn Khánh	Duy	24/9/2000				
55	TA0055	Dương Vũ	Giang	14/02/1982				
56	TA0056	Trần Thị Hà	Giang	17/4/1999				
57	TA0057	Nguyễn Thị	Hà	20/5/2000				
58	TA0058	Nguyễn Thị Thu	Hà	8/11/1999				
59	TA0059	Nguyễn Thị Thu	Hà	14/4/1983				
60	TA0060	Phạm Lê	Hà	24/8/1975				
61	TA0061	Bùi Xuân	Hải	6/10/1999				
62	TA0062	Lê Ngọc	Hải	28/11/1999				
63	TA0063	Lô Văn	Hải	10/8/1998				
64	TA0064	Ngô Thế	Hải	17/7/1999				
65	TA0065	Nguyễn Năng	Hải	14/10/1999				
66	TA0066	Phạm Thị Kim	Hằng	22/3/1999				
67	TA0067	Nguyễn Thị	Hạnh	12/2/2000				
68	TA0068	Nguyễn Đức	Hậu	27/1/2000				
69	TA0069	Nguyễn Đoàn Thu	Hiền	23/11/2000				
70	TA0070	Nguyễn Thị Thu	Hiền	25/10/1999				
71	TA0071	Đinh Quang	Hiếu	28/8/2000				
72	TA0072	Đinh Quốc	Hiếu	25/9/1999				
73	TA0073	Nguyễn Văn	Hiếu	8/12/1999				
74	TA0074	Nguyễn Xuân	Hiếu	23/3/1999				

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
75	TA0075	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	21/6/1999				
76	TA0076	Mai Xuân	Hòa	19/12/1997				
77	TA0077	Nguyễn Thị	Hoài	5/11/2000				
78	TA0078	Lê Việt	Hoàng	16/8/2001				
79	TA0079	Nguyễn Việt	Hoàng	27/9/1999				
80	TA0080	Phạm Việt	Hoàng	10/1/1999				
81	TA0081	Lê Văn	Hoạt	5/7/1998				
82	TA0082	Lê Văn	Huân	28/10/1999				
83	TA0083	Nguyễn Khắc	Huân	2/6/1999				
84	TA0084	Trần Thị Thu	Huệ	17/4/1999				
85	TA0085	Trần Thu	Huệ	12/11/1999				
86	TA0086	Ngô Thế	Hùng	29/8/2000				
87	TA0087	Nguyễn Đức	Hùng	28/1/1999				
88	TA0088	Nguyễn Quốc	Hùng	29/05/1993				
89	TA0089	Lại Thị	Hưng	30/12/2000				
90	TA0090	Nguyễn Đức	Hưng	10/8/1999				
91	TA0091	Nguyễn Đức	Hưng	29/07/1990				
92	TA0092	Kim Thị Thu	Hương	29/5/2000				
93	TA0093	Ngô Duy	Hương	02/03/1984				
94	TA0094	Phạm Thị Thu	Hương	24/7/1999				
95	TA0095	Trần Thị	Hương	15/7/2000				
96	TA0096	Đào Thị	Hường	14/5/1999				
97	TA0097	Đậu Quang	Huy	12/3/1999				
98	TA0098	Đỗ Thế	Huy	6/11/1999				
99	TA0099	Nguyễn Đình	Huy	21/2/1999				
100	TA0100	Nguyễn Quang	Huy	6/9/1999				
101	TA0101	Từ Gia	Huy	05/06/1998				
102	TA0102	Nguyễn Đức	Khánh	23/12/1999				
103	TA0103	Đỗ Đức	Kiên	24/3/1999				
104	TA0104	Nguyễn Thế	Kỷ	15/7/1999				
105	TA0105	Hoàng Hoài	Lâm	6/5/1999				
106	TA0106	Nguyễn Tùng	Lâm	10/4/1999				
107	TA0107	Phạm Tùng	Lâm	8/2/1999				
108	TA0108	Trần Hoàng	Lâm	30/4/1999				
109	TA0109	Hà Thị	Lan	7/3/2000				
110	TA0110	Phạm Thị Thu	Lan	17/4/1999				

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ chấm thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)